Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo tài chính riêng quý
cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
DN: E=TAMNT47@VIETTEL.COM.VN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0311224517, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE, L=TPHCM, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.01.27 10:10:29+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.3

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0311224517	ngày 7 tháng 10 năm 2011
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 8 tháng 12 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Danny Le	Chủ tịch
	Ông Trần Phương Bắc	Thành viên
	Ông Huỳnh Việt Thăng	Thành viên (từ ngày 1/4/2021)
	Ông Phạm Trung Lâm	Thành viên (đến ngày 25/11/2021)
	Ông Neal Leroux Kok	Thành viên (đến ngày 12/10/2021)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Quốc Trung	Tổng Giám đốc (từ ngày 26/11/2021)
	Ông Nguyễn Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh ngành thịt (đến ngày 25/11/2021)
	Ông Phạm Trung Lâm	Tổng Giám đốc (đến ngày 25/11/2021)
	Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Giám đốc Tài chính (đến ngày 25/11/2021)
Ủy ban Kiểm toán	Ông Huỳnh Việt Thăng	Chủ tịch (từ ngày 14/4/2021)
	Ông Trần Phương Bắc	Thành viên (từ ngày 14/4/2021)
Ban kiểm soát	Bà Đoàn Thị Mỹ Duyên	Trưởng Ban (đến ngày 13/4/2021)
	Bà Phạm Quỳnh Nga	Thành viên (đến ngày 13/4/2021)
	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên (đến ngày 13/4/2021)
Trụ sở đăng ký	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza Số 17 Lê Duẩn Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**3.533.822.773.228**	**2.891.262.464.053**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**88.110.851.108**	**1.176.073.253.973**
Tiền	111		38.110.851.108	47.073.253.973
Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	1.129.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**256.165.829.261**	**22.000.000.000**
Chứng khoán kinh doanh	121	5	256.165.829.261	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	22.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.188.932.509.419**	**1.589.031.346.092**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	20.641.523.908	82.141.237.023
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	432.057.432.017
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	3.121.950.000.000	937.650.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	65.988.861.524	142.295.995.849
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(19.647.876.013)	(5.113.318.797)
Hàng tồn kho	**140**		**-**	**102.140.377.965**
Hàng tồn kho	141		-	102.140.377.965
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**613.583.440**	**2.017.486.023**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		613.583.440	1.986.423.504
Thuế phải thu Nhà nước	153		-	31.062.519

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	**200**		**3.964.037.962.462**	**9.904.132.572.551**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.756.000**	**2.756.000**
Phải thu dài hạn khác	216		2.756.000	2.756.000
Tài sản cố định	**220**		**246.034.113**	**461.254.552**
Tài sản cố định hữu hình	221		39.901.535	231.120.224
Nguyên giá	*222*		*247.460.318*	*488.745.318*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(207.558.783)*	*(257.625.094)*
Tài sản cố định vô hình	227		206.132.578	230.134.328
Nguyên giá	*228*		*918.560.700*	*690.403.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(712.428.122)*	*(460.268.672)*
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**9**	**3.962.880.024.017**	**9.899.664.500.000**
Đầu tư vào các công ty con	251		3.314.777.300.000	9.899.664.500.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252		648.102.724.017	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**909.148.332**	**4.004.061.999**
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	909.148.332	4.004.061.999
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**7.497.860.735.690**	**12.795.395.036.604**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2.080.965.707.890**	**9.772.665.322.450**
Nợ ngắn hạn	**310**		**114.160.530.353**	**6.029.655.921.740**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	4.219.526.114	2.742.722.363.752
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		323.766.646	11.899.556.110
Thuế phải nộp Nhà nước	313	12	585.949.237	4.621.894.902
Phải trả người lao động	314		5.223.974	5.223.974
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	78.397.720.625	267.206.555.730
Phải trả ngắn hạn khác	319	14(a)	1.328.343.757	2.009.990.327.272
Vay ngắn hạn	320	15(a)	29.300.000.000	993.210.000.000
Nợ dài hạn	**330**		**1.966.805.177.537**	**3.743.009.400.710**
Phải trả dài hạn khác	337	14(b)	-	620.693.878.024
Vay và trái phiếu dài hạn	338	15(b)	1.966.647.316.037	3.111.844.095.436
Dự phòng phải trả dài hạn	342		157.861.500	10.471.427.250
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**5.416.895.027.800**	**3.022.729.714.154**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**16**	**5.416.895.027.800**	**3.022.729.714.154**
Vốn cổ phần	411	17	3.269.884.470.000	3.267.148.470.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*3.269.884.470.000*	*3.267.148.470.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.119.005.015.149	2.119.055.015.149
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế)	421		28.005.542.651	(2.363.473.770.995)
Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(2.363.473.770.995)*	*(2.247.530.810.778)*
Lợi nhuận/(lỗ)sau thuế kỳ này	*421b*		*2.391.479.313.646*	*(115.942.960.217)*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**7.497.860.735.690**	**12.795.395.036.604**

Ngày 27 tháng 1 năm 2022

Mã Hồng Kim	Nguyễn Thanh Tùng	Nguyễn Quốc Trung
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 1/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND
Doanh thu bán hàng	**01**	**19**	**991.884.643.580**	**3.144.407.314.393**	**10.426.612.864.715**	**10.620.165.390.237**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**19**	**72.571.315.438**	**228.211.508.675**	**607.391.240.914**	**677.346.312.542**
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	**10**	**19**	**919.313.328.142**	**2.916.195.805.718**	**9.819.221.623.801**	**9.942.819.077.695**
Giá vốn hàng bán	**11**	**20**	**870.112.212.970**	**2.754.119.744.442**	**9.162.424.321.210**	**9.310.555.410.727**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**49.201.115.172**	**162.076.061.276**	**656.797.302.591**	**632.263.666.968**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	4.068.391.686.083	104.854.801.690	4.135.046.625.560	159.632.865.571
Chi phí tài chính	22	22	74.773.503.591	75.242.051.827	321.811.082.282	282.676.619.901
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*61.733.709.096*	*57.936.751.532*	*258.397.797.338*	*223.922.897.013*
Chi phí bán hàng	25		27.441.828.613	127.775.079.277	330.079.491.837	474.474.287.594
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27.178.854.918	38.414.956.016	146.906.364.440	150.839.359.221
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**3.988.198.614.133**	**25.498.775.846**	**3.993.046.989.592**	**(116.093.734.177)**
Thu nhập khác	31		536.874.108	135.832.802	817.986.182	160.591.686
Chi phí khác	32		91.152.086	8.000.000	142.271.828	9.817.726
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**445.722.022**	**127.832.802**	**675.714.354**	**150.773.960**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 1/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**3.988.644.336.155**	**25.626.608.648**	**3.993.722.703.946**	**(115.942.960.217)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		-	-	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**3.988.644.336.155**	**25.626.608.648**	**3.993.722.703.946**	**(115.942.960.217)**

Ngày 27 tháng 1 năm 2022

Mã Hồng Kim	Nguyễn Thanh Tùng	Nguyễn Quốc Trung
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	**01**	**3.993.722.703.946**	**(115.942.960.217)**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	397.341.617	272.111.504
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	03	10.137.389.946	(4.270.906.520)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	288.865.868	406.414.322
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(4.134.146.296.546)	(159.510.690.926)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	262.128.231.342	223.922.897.013
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**132.528.236.173**	**(55.123.134.824)**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	491.725.881.828	(89.715.400.005)
Biến động hàng tồn kho	10	102.140.377.965	19.258.493.466
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(3.019.173.586.311)	840.729.610.518
Biến động chi phí trả trước	12	4.467.753.731	2.014.921.604
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(256.165.829.261)	-
		(2.544.477.165.875)	**717.164.490.759**
Tiền lãi vay đã trả	14	(854.358.016.260)	(17.288.679.339)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(924.756.781)	(1.594.572.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(3.399.759.938.916)**	**698.281.238.545**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(228.157.700)	(86.295.000)
Tiền thu thanh lý tài sản cố định	22	46.036.522	-
Tiền chi cho vay, gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(10.190.300.000.000)	(2.084.150.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, rút tiền gửi có kỳ hạn	24	8.028.000.000.000	1.864.300.000.000
Tiền chi đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết	25	(3.348.091.835.017)	(5.200.777.300.000)
Tiền thu thanh lý công ty con	26	-	4.171.106.422.729
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	4.213.181.894.175	395.673.321.925
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1.297.392.062.020)**	**(853.933.850.346)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	2.636.000.000	23.874.000.000
Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu	33	12.020.720.000.000	2.054.730.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.812.504.095.436)	(1.430.050.000.000)
Tiền trả cổ tức	36	(1.601.373.440.625)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**3.609.478.463.939**	**648.554.000.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(1.087.673.536.997)**	**492.901.388.199**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1.176.073.253.973**	**683.578.280.096**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**	**(288.865.868)**	**(406.414.322)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	**70**	**88.110.851.108**	**1.176.073.253.973**

Ngày 27 tháng 1 năm 2022

Mã Hồng Kim	Nguyễn Thanh Tùng	Nguyễn Quốc Trung
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản và các hàng hóa khác.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 2 công ty con sở hữu trực tiếp (1/1/2021: 3 công ty con sở hữu trực tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 9.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc bao gồm Chi nhánh Phú Thọ, Chi nhánh Hà Nam, Chi nhánh Nghệ An, Chi nhánh Bình Định, Chi nhánh Đắk Lắk, Chi nhánh Vĩnh Long, Chi nhánh Hậu Giang, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Quảng Nam, Chi nhánh Thái Nguyên, Chi nhánh Tiền Giang, Chi nhánh Hưng Yên, Chi nhánh Hải Phòng và Chi nhánh Cần Thơ (1/1/2021: 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 32 nhân viên (1/1/2021: 781 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính riêng

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại trái phiếu được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa và bảo trì trả trước được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(k) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(n) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu nhập cổ tức và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền mặt	-	1.522.669.862
Tiền gửi ngân hàng	38.110.851.108	45.530.754.111
Tiền đang chuyển	-	19.830.000
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	1.129.000.000.000
	88.110.851.108	1.176.073.253.973

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Chứng khoán kinh doanh

	Số lượng	31/12/2021 Giá gốc VND	Dự phòng VND
Trái phiếu doanh nghiệp	2.561.650	256.165.829.261	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty con		
• Công ty Cổ phần 3F Việt	-	4.418.204.000
Công ty con sở hữu gián tiếp (đến ngày 1/12/2021)		
• Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	-	1.261.601.715
• Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	-	1.125.969.760
	-	6.805.775.475

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND
Số dư đầu kỳ	5.113.318.797	9.780.987.692
Trích lập dự phòng trong kỳ	9.091.194.831	-
Tăng khác	5.443.362.385	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(4.667.668.895)
Số dư cuối kỳ	19.647.876.013	5.113.318.797

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu về cho vay từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan - Công ty mẹ	VND	2022	2.662.750.000.000	150.000.000.000
Phải thu về cho vay từ các công ty con:				
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	VND	2022	266.200.000.000	94.550.000.000
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN (Trước đây là "Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam")	VND	2022	87.000.000.000	387.000.000.000
▪ Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (Trước đây là "Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An")	VND	2022	106.000.000.000	36.100.000.000
Phải thu về cho vay từ các bên thứ ba	VND	2021	-	270.000.000.000
			3.121.950.000.000	937.650.000.000

Phải thu về cho vay ngắn hạn từ công ty mẹ, các công ty con sở hữu gián tiếp không có tài sản bảo đảm và hưởng lãi suất năm 6,5%/năm tại ngày 31/12/2021 (1/1/2021: 6,5%/năm).

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Lãi phải thu từ cho các công ty liên quan vay	57.347.795.228	45.462.638.387
Lãi phải thu từ đầu tư trái phiếu từ bên liên quan	5.249.206.145	-
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng và cho bên thứ ba vay	23.972.603	12.233.435.618
Phải thu khác từ các công ty con	156.736.239	557.775.920
Tạm ứng cho nhân viên	10.000.000	950.994.077
Đặt cọc ngắn hạn	2.355.860.530	2.095.500
Phân phối lợi nhuận phải thu từ công ty con	-	83.063.297.600
Phải thu khác	845.290.779	25.758.747
	65.988.861.524	142.295.995.849

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty mẹ		
• Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	25.639.305.460	2.323.972.603
Các công ty con sở hữu trực tiếp		
• Công ty TNHH Thực phẩm 3F Việt	92.826.128	-
• Công ty Cổ Phần MNS Feed (trước đây là "Công ty TNHH MNS Feed") (đến ngày 1/12/2021)	-	83.063.297.600
Các công ty con sở hữu gián tiếp		
• Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	32.050.021.792	16.239.667.566
• Công ty TNHH MEATDeli HN (Trước đây là "Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam")	49.830.135	22.005.065.789
• Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (Trước đây là "Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An")	4.921.754.097	5.146.860.277
Các công ty con sở hữu gián tiếp (đến ngày 1/12/2021)		
• Công ty TNHH Một Thành Viên Con Cò Bình Định	-	114.127.200
• Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	-	33.874.215
• Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	-	9.003.322
• Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	-	116.169.852
• Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	-	190.002
• Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	-	315.000
• Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	-	-
• Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	-	588.000
• Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	-	26.794.480
• Công ty TNHH Một Thành Viên Proconco Cần Thơ	-	3.786.001
	62.753.737.612	129.083.711.907

Lãi phải thu từ cho vay các công ty con không có tài sản đảm bảo và được thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn hoặc ngày hoàn trả quy định trong hợp đồng cho vay liên quan.

Các khoản phải thu phi thương mại từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

9. Đầu tư tài chính dài hạn

(a) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2021			1/1/2021		
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty TNHH MNS Meat ("MNS Meat")	99,9%	99,9%	2.700.003.000.000	99,9%	99,9%	2.000.003.000.000
Công Ty Cổ Phần 3F Việt ("3F Việt")	51,0%	51,0%	614.774.300.000	51,0%	51,0%	614.774.300.000
Công ty Cổ Phần MNS Feed (trước đây là "Công ty TNHH MNS Feed") ("MNS Feed")	-	-	-	99,9%	99,9%	7.283.990.000.000
Đầu tư khác	-	-	-	-	-	897.200.000
			3.314.777.300.000			9.899.664.500.000

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 1 tháng 1 năm 2021.

Biến động của các khoản đầu tư vào các công ty con trong kỳ như sau:

	MNS Feed VND	MNS Meat VND	3F VIỆT VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	7.283.990.000.000	2.000.003.000.000	614.774.300.000	897.200.000	9.899.664.500.000
Tăng đầu tư bằng tiền	-	700.000.000.000	-	-	700.000.000.000
Giảm các khoản đầu tư	(7.283.990.000.000)	-	-	(897.200.000)	(7.284.887.200.000)
Số dư cuối kỳ	-	2.700.003.000.000	614.774.300.000	-	3.314.777.300.000

Thông tin chi tiết của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được mô tả như sau:

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính
Công ty TNHH MNS Meat	Lô A4, đường số 2, khu công nghiệp Sông Mây, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Tư vấn quản lý
Công Ty Cổ Phần 3F Việt	68 Đường Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Chăn nuôi gia súc, gia cầm và chế biến, bảo quản thịt

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2021			1/1/2021		
	Số Cổ phần	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Số Cổ phần	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty Cổ Phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc Sản ("Vissan")	20.180.026	24,9%	648.102.724.017	-	-	-

Hoạt động chính của Vissan là chế biến và kinh doanh thịt tươi sống, thực phẩm chế biến và các sản phẩm liên quan đến thịt.

Không có dự phòng giảm giá nào cho khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	3.146.907.635	857.154.364	4.004.061.999
Tăng trong kỳ	-	297.109.750	297.109.750
Phân bổ trong kỳ	(2.353.925.300)	(824.209.117)	(3.178.134.417)
Thanh lý trong kỳ	(213.889.000)	-	(213.889.000)
Số dư cuối kỳ	579.093.335	330.054.997	909.148.332

11. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan	3.463.708.169	4.563.823.848
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	-	2.187.376.275.950
Các nhà cung cấp khác	755.817.945	550.782.263.954
	4.219.526.114	2.742.722.363.752

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Các công ty con (đến ngày 1/12/2021)		
• Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	-	2.187.376.275.950
• Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	-	171.688.262.720
• Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định	-	145.020.554.574
• Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	-	52.086.866.325
• Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	-	396.000.000
• Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	-	157.898.703.815
Công ty liên quan khác		
• Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan	3.463.708.169	4.563.823.848
• Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp WinCommerce (trước đây là "Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp VinCommerce")	70.571.020	81.864.791
	3.534.279.189	2.719.112.352.023

Các khoản phải trả thương mại cho các công ty con và công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

12. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số thuế cấn trừ/được hoàn VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	285.074.260	(202.948.085)	(31.062.519)	51.063.656
Thuế thu nhập cá nhân	4.621.894.902	28.776.343.409	(29.286.179.828)	(3.577.172.902)	534.885.581
Các loại thuế khác	-	105.900.674	(105.900.674)	-	-
	4.621.894.902	29.167.318.343	(29.595.028.587)	(3.608.235.421)	585.949.237

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí lãi vay	66.714.079.453	1.640.590.055
Thưởng thành tích	3.894.420.000	41.950.199.620
Chiết khấu thương mại	1.730.556.458	207.230.066.842
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	49.170.000	7.818.797.632
Chi phí vận chuyển	-	888.932.642
Chi phí khác	6.009.494.714	7.677.968.939
	78.397.720.625	267.206.555.730

14. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Cổ tức phải trả	869.949.675	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	174.152.775	-
Phải trả Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế cho việc nhận chuyển nhượng Công ty TNHH MNS Meat do tái cấu trúc trong năm 2020	-	1.999.989.111.000
Chi phí lãi vay phải trả Công Ty Cổ phần Tầm nhìn (trước đây là "Công ty TNHH Tầm Nhìn Masan"), bên liên quan, một bên liên quan	-	3.276.712.329
Phải trả khác cho Công ty Cổ phần MNS Feed Tiền Giang, một công ty con sở hữu gián tiếp (đến 1/12/2021)	-	389.409.575
Phải trả khác	284.241.307	6.335.094.368
	1.328.343.757	2.009.990.327.272

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí lãi vay phải trả cho Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc, một công ty con (đến 1/12/2021)	-	620.693.878.024

15. Vay và trái phiếu

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2021 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ Vay VND	Biến động trong kỳ Hoàn trả VND	31/12/2021 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	993.210.000.000	2.736.750.000.000	(3.700.660.000.000)	29.300.000.000

Các khoản vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo. Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Các khoản vay ngân hàng	VND	3,4%	29.300.000.000	593.210.000.000
Công Ty Cổ phần Tầm nhìn (trước đây là "Công ty TNHH Tầm Nhìn Masan"), bên liên quan	VND	6,5%	-	400.000.000.000
			29.300.000.000	993.210.000.000

(b) Vay và trái phiếu dài hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Vay dài hạn (i)	-	3.111.844.095.436
Trái phiếu thường (ii)	1.966.647.316.037	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.966.647.316.037	3.111.844.095.436

(i) Vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Các khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc, một công ty con (đến 1/12/2021)					
▪ Khoản vay 1	VND	6,5%	2023	-	2.419.754.495.481
▪ Khoản vay 2	VND	6,5%	2023	-	692.089.599.955
				-	3.111.844.095.436

(ii) Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Trái phiếu thường	1.999.980.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(33.332.683.963)	-
	1.966.647.316.037	-

Trái phiếu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thời gian đáo hạn là 5 năm (2026), chịu lãi suất là 9,5%/năm trong năm đầu tiên và biên độ 3,9%/năm cộng với bình quân của lãi suất tiền gửi cá nhân kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong mỗi giai đoạn 6 tháng tiếp theo.

Biến động của chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	37.063.117.967	-
Phân bổ trong kỳ	(3.730.434.004)	-
Số dư cuối kỳ	33.332.683.963	-

16. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	**3.243.274.470.000**	**2.119.105.015.149**	**(2.247.530.810.778)**	**3.114.848.674.371**
Phát hành cổ phiếu theo chương trình quyền chọn mua cổ phần cho người lao động ("ESOP")	23.874.000.000	(50.000.000)	-	23.824.000.000
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(115.942.960.217)	(115.942.960.217)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	**3.267.148.470.000**	**2.119.055.015.149**	**(2.363.473.770.995)**	**3.022.729.714.154**
Phát hành cổ phiếu theo ESOP	2.736.000.000	(50.000.000)	-	2.686.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	3.993.722.703.946	3.993.722.703.946
Cổ tức *(Thuyết minh 18)*	-	-	(1.602.243.390.300)	(1.602.243.390.300)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	**3.269.884.470.000**	**2.119.005.015.149**	**28.005.542.651**	**5.416.895.027.800**

17. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	326.988.447	3.269.884.470.000	326.714.847	3.267.148.470.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	326.988.447	3.269.884.470.000	326.714.847	3.267.148.470.000
Vốn cổ phần đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	326.988.447	3.269.884.470.000	326.714.847	3.267.148.470.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động của vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	2021		2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	326.714.847	3.267.148.470.000	324.327.447	3.243.274.470.000
Phát hành cổ phiếu theo ESOP	273.600	2.736.000.000	2.387.400	23.874.000.000
Số dư cuối kỳ	326.988.447	3.269.884.470.000	326.714.847	3.267.148.470.000

18. Cổ tức

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 584/2021/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 12 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty phê duyệt việc tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền cho cổ đông với tỷ lệ là 49%, tương đương 4.900 đồng/cổ phần (Năm 2020: Không).

19. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	10.426.612.864.715	10.620.165.390.237
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	607.342.120.914	677.326.492.692
▪ Hàng bán bị trả lại	49.120.000	19.819.850
	607.391.240.914	677.346.312.542
Doanh thu thuần	9.819.221.623.801	9.942.819.077.695

20. Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND
Hàng hóa đã bán	9.162.424.321.210	9.310.555.410.727

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND
Thu nhập cổ tức từ Công ty con	4.000.003.108.500	83.063.297.600
Thu nhập lãi tiền gửi, cho vay	135.040.388.046	76.447.393.326
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.129.014	122.174.645
	4.135.046.625.560	159.632.865.571

22. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND
Chi phí lãi vay	258.397.797.338	223.922.897.013
Chi phí phát hành trái phiếu	3.730.434.004	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	117.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	288.865.868	406.414.322
Chi phí khác	59.393.868.072	58.347.308.566
	321.811.082.282	282.676.619.901

23. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Cho vay	3.800.000.000.000	150.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	1.287.250.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	27.852.410.959	2.323.972.603
Cổ tức đã chia	1.260.516.028.100	-
Thu nhập lãi trái phiếu	9.112.518.595	-
Phát hành trái phiếu	3.756.912.000.000	-
Các công ty con		
Công ty TNHH MEATDeli HN (Trước đây là "Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam")		
Mua hàng	-	578.931.122
Cho vay	365.800.000.000	443.200.000.000
Thu hồi khoản cho vay	665.800.000.000	256.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	10.606.998.640	18.868.983.577
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn		
Cho vay	488.100.000.000	628.250.000.000
Thu hồi khoản cho vay	316.450.000.000	798.700.000.000
Thu nhập lãi cho vay	15.800.947.956	15.300.554.805

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND	**Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND**
Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (Trước đây là "Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An")		
Cho vay	606.400.000.000	490.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	536.500.000.000	573.900.000.000
Thu nhập lãi cho vay	6.817.235.620	3.767.204.110
Công ty TNHH MNS Meat		
Góp vốn	700.000.000.000	3.000.000
Công ty Cổ phần 3F Việt		
Bán hàng	199.278.547.275	5.237.321.000
Góp vốn	-	613.000.000.000
Cho vay	20.700.000.000	2.700.000.000
Thu hồi khoản cho vay	20.700.000.000	2.700.000.000
Lãi cho vay	66.353.425	17.309.589
Các công ty con (đến ngày 1/12/2021)		
Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang		
Mua hàng	297.379.326.095	263.721.501.140
Bán hàng	2.580.236.965	2.552.421.035
Phí thuê kho	450.000.000	540.000.000
Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên		
Mua hàng	152.222.005.280	159.081.890.880
Bán hàng	322.271.550	385.303.410
Phí thuê kho	350.000.000	420.000.000
Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long		
Bán hàng	48.171.669	-
Phí thuê kho	1.200.000.000	1.440.000.000
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang		
Mua hàng	519.393.713.785	501.639.210.025
Bán hàng	6.548.719.720	6.921.662.290
Phí thuê kho	350.000.000	420.000.000
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An		
Mua hàng	242.477.221.630	244.889.221.625
Bán hàng	1.063.906.395	126.400.930
Phí thuê kho	350.000.000	420.000.000

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND	**Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND**
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế		
Mua hàng	1.096.579.809.380	1.070.527.974.600
Bán hàng	1.010.944.338	969.038.940
Phí thuê kho	572.400.000	-
Mua khoản đầu tư	647.778.834.600	1.999.989.111.000
Góp vốn	-	414.000.000.000
Bán tài sản cố định	27.752.082	-
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc		
Mua hàng	4.946.973.880.135	5.324.668.548.615
Bán hàng	19.235.758.535	16.698.063.175
Đi vay	741.000.000.000	-
Trả khoản vay	3.852.844.095.436	-
Chi phí lãi vay	162.640.255.334	202.824.030.222
Bán tài sản cố định	18.284.440	-
Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ		
Mua hàng	27.401.743.715	2.583.523.250
Đi vay	199.500.000.000	-
Trả khoản vay	199.500.000.000	-
Chi phí lãi vay	642.772.603	-
Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định		
Mua hàng	1.171.595.834.455	1.226.232.894.100
Bán hàng	3.607.237.955	1.783.477.065
Mua tài sản cố định	-	114.127.200
Bán tài sản cố định, công cụ dụng cụ	227.864.500	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên		
Mua hàng	606.875.721.510	498.016.643.585
Bán hàng	430.530.040	115.531.855
Phí thuê kho	630.000.000	693.000.000
Công ty Cổ phần MNS Feed (trước đây là "Công ty TNHH MNS Feed")		
Nhận cổ tức	4.000.003.108.500	83.063.297.600
Góp vốn	-	4.172.000.000.000
Thanh lý khoản đầu tư	-	4.171.106.422.729

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND	**Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND**
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan		
Chi phí công nghệ thông tin (đã bao gồm VAT)	9.387.998.709	8.983.588.158
Chi phí quản lý dự án (đã bao gồm VAT)	80.552.302	513.924.254
Mua hàng (đã bao gồm VAT)	84.541.386	153.616.015
Công Ty Cổ phần Tầm nhìn (trước đây là "Công ty TNHH Tầm Nhìn Masan")		
Đi vay	-	400.000.000.000
Trả khoản vay	400.000.000.000	-
Lãi vay	10.129.315.066	3.276.712.329
Cổ tức phải trả	145.991.898.500	-
Phát hành trái phiếu	650.506.000.000	-
Công ty TNHH The Sherpa		
Cho vay	3.951.000.000.000	-
Thu gốc vay	3.951.000.000.000	-
Lãi cho vay	17.319.452.055	-
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp Wincommerce (trước đây là "Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp Vincommerce")		
Mua hàng hóa (đã bao gồm VAT)	693.270.155	502.133.559
Công Ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery Distribution		
Mua hàng hóa	143.106.000	-
Công ty Cổ phần Bột giặt Net		
Mua hàng hóa	-	27.683.998
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao cho nhân sự quản lý chủ chốt (*)	26.175.317.783	30.967.976.292

Tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(*) Không có phí hội đồng nào được trả cho Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty cho kỳ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

24. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư và tài chính

	From 1/1/2021 to 31/12/2021 VND	From 1/1/2020 to 31/12/2020 VND
Mua lại trái phiếu bằng việc hoán đổi cổ phần MNS Feed	7.283.990.000.000	-
Mua khoản đầu tư chưa thanh toán	-	1.999.989.111.000
Chi phí phát hành cổ phiếu chưa thanh toán	-	50.000.000

25. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN Quý 4/2021 là 3.988,64 tỷ đồng, tăng 3.963,01 tỷ (+15.464%) so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu do sự biến động từ doanh thu hoạt động tài chính tăng 3.963,54 tỷ đồng (+3.780%) do thu nhập cổ tức được chia từ MNS Feed, công ty con.

Ngày 27 tháng 1 năm 2022

Mã Hồng Kim	Nguyễn Thanh Tùng	Nguyễn Quốc Trung
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*